

Số: 54/2019/NO-HĐND

Quảng Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tại tỉnh Quảng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định tài trợ số 6079-VN ngày 03/8/2018 giữa Chính phủ Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế về Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển;

Thực hiện Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vay vốn WB;

Xét Tờ trình số 977/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Hiện đại hóa ngành Lâm

nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tại tỉnh Quảng Bình, như sau:

1. Khoản 6, 9, 10 Mục I, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Thời gian thực hiện: Từ năm 2018 đến năm 2023”.

“9. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn:

Tổng mức đầu tư dự án là: 21.982.000 USD

Trong đó:

- Vốn vay (IDA) của WB: 17.689.000 USD

- Nguồn vốn đối ứng: 4.293.000 USD”

“10. Cơ chế tài chính trong nước:

Thực hiện theo Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 và Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Đối với phần vốn vay (IDA) của WB:

- Ngân sách trung ương cấp phát: 15.912.000 USD

- Tỉnh vay lại: 1.777.000 USD

- Toàn bộ phần vốn vay lại được thực hiện theo Hợp đồng vay phụ được ký giữa đại diện UBND tỉnh Quảng Bình và Bộ Tài chính và sẽ được giao cho Chủ Dự án quản lý, sử dụng đầu tư xây dựng các hạng mục công trình được phê duyệt và nội dung ký kết trong Hiệp định vay vốn. Điều kiện vay lại áp dụng theo quy định của Chính phủ.

b) Đối với phần vốn đối ứng:

- Vốn đối ứng do NSTW cấp: 932.000 USD

- Vốn đối ứng do ngân sách địa phương cân đối: 3.361.000 USD.
UBND tỉnh tự cân đối, bố trí từ nguồn ngân sách của tỉnh”

2. Khoản 1, 3 Mục II, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Về phương án sử dụng vốn:

a) Toàn bộ phần vốn vay (IDA) của WB là 17.689.00 USD (Ngân sách trung ương cấp phát 15.912.000 USD; tỉnh vay lại 1.777.000 USD): Không bao gồm thuế và phí, được sử dụng để thực hiện các hoạt động của Hợp phần 2; Hợp phần 3 và chi trả lương cho chuyên gia môi trường, an toàn xã hội của Hợp phần 4.

b) Vốn đối ứng (3.361.000 USD): Được sử dụng để thanh toán thuế, phí; các hoạt động không sử dụng vốn ODA của Hợp phần 2, Hợp phần 3 và Hợp phần 4.”

“3. Tổng giá trị vay lại: 1.777.000 USD”

3. Thay thế Phụ lục 1, 2 tại Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND bằng Phụ lục 1, 2 kèm theo Nghị quyết này.

4. Khi Hiệp định vay được điều chỉnh thời gian thực hiện, giao UBND tỉnh thực hiện việc vay và trả nợ theo thời gian sau khi điều chỉnh.

Điều 2. HĐND tỉnh giao UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này. Giao Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Các Bộ: KH và ĐT; TC;
- Vụ pháp chế - Bộ KH và ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.



**PHỤ LỤC 1 - LỊCH TRẢ NỢ THEO NĂM ĐỐI VỚI KHOẢN VỐN VAY IDA CỦA WB
PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ THÔNG THƯỜNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2019/QHND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: USD

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Giai đoạn	Số ngày	Giải ngân		Dư nợ gốc		Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Lãi suất (%)	Tổng nợ tính phải trả		
				Tổng số vốn IDA	Tính vay lại	Tổng số	Tính vay lại			Tổng số	Nợ gốc	Nợ lãi
0	01/11/2017											
1	01/05/2018	0		79.100	11.800	79.100	11.800	0,00%	2,00%	118	-	118
2	01/11/2018	0,5		79.100	11.800	158.200	23.600	0,00%	2,00%	236	-	236
3	01/05/2019	1		1.723.000	156.200	1.881.200	179.800	0,00%	2,00%	1.798	-	1.798
4	01/11/2019	1,5		1.723.000	156.200	3.604.200	336.000	0,00%	2,00%	3.360	-	3.360
5	01/05/2020	2		3.519.700	276.600	7.123.900	612.600	0,00%	2,00%	6.126	-	6.126
6	01/11/2020	2,5		3.519.700	276.600	10.643.600	889.200	0,00%	2,00%	8.892	-	8.892
7	01/05/2021	3		2.669.000	276.800	13.312.600	1.166.000	0,00%	2,00%	11.660	-	11.660
8	01/11/2021	3,5		2.669.000	276.800	15.981.600	1.442.800	0,00%	2,00%	14.428	-	14.428
9	01/05/2022	4		790.200	156.300	16.771.800	1.599.100	0,00%	2,00%	15.991	-	15.991
10	01/11/2022	4,5		790.200	156.300	17.270.132	1.726.080	1,65%	2,00%	46.581	29.321	17.261
11	01/05/2023	5		63.500	10.800	17.041.763	1.707.559	1,65%	2,00%	46.396	29.321	17.076
12	01/11/2023	5,5		63.500	10.800	16.813.395	1.689.039	1,65%	2,00%	46.211	29.321	16.890
13	01/05/2024	6				16.521.526	1.659.718	1,65%	2,00%	45.918	29.321	16.597
14	01/11/2024	6,5				16.229.658	1.630.398	1,65%	2,00%	45.624	29.321	16.304
15	01/05/2025	7				15.937.789	1.601.077	1,65%	2,00%	45.331	29.321	16.011
16	01/11/2025	7,5				15.645.921	1.571.757	1,65%	2,00%	45.038	29.321	15.718
17	01/05/2026	8				15.354.052	1.542.436	1,65%	2,00%	44.745	29.321	15.424
18	01/11/2026	8,5				15.062.184	1.513.116	1,65%	2,00%	44.452	29.321	15.131
19	01/05/2027	9				14.770.315	1.483.795	1,65%	2,00%	44.158	29.321	14.838
20	01/11/2027	9,5				14.478.447	1.454.475	1,65%	2,00%	43.865	29.321	14.545

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Giai đoạn	Số ngày	Giải ngân		Dư nợ gốc		Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Lãi suất (%)	Tổng nợ tính phải trả		
				Tổng số vốn IDA	Tình vay lại	Tổng số	Tình vay lại			Tổng số	Nợ gốc	Nợ lãi
21	01/05/2028	10				14.186.578	1.425.154	1,65%	2,00%	43.572	29.321	14.252
22	01/11/2028	10,5				13.894.710	1.395.834	1,65%	2,00%	43.279	29.321	13.958
23	01/05/2029	11				13.602.841	1.366.513	1,65%	2,00%	42.986	29.321	13.665
24	01/11/2029	11,5				13.310.973	1.337.193	1,65%	2,00%	42.692	29.321	13.372
25	01/05/2030	12				13.019.104	1.307.872	1,65%	2,00%	42.399	29.321	13.079
26	01/11/2030	12,5				12.727.236	1.278.552	1,65%	2,00%	42.106	29.321	12.786
27	01/05/2031	13				12.435.367	1.249.231	1,65%	2,00%	41.813	29.321	12.492
28	01/11/2031	13,5				12.143.499	1.219.911	1,65%	2,00%	41.520	29.321	12.199
29	01/05/2032	14				11.851.630	1.190.590	1,65%	2,00%	41.226	29.321	11.906
30	01/11/2032	14,5				11.259.049	1.131.061	3,35%	2,00%	70.840	59.530	11.311
31	01/05/2033	15				10.666.467	1.071.531	3,35%	2,00%	70.245	59.530	10.715
32	01/11/2033	15,5				10.073.886	1.012.002	3,35%	2,00%	69.650	59.530	10.120
33	01/05/2034	16				9.481.304	952.472	3,35%	2,00%	69.054	59.530	9.525
34	01/11/2034	16,5				8.888.723	892.943	3,35%	2,00%	68.459	59.530	8.929
35	01/05/2035	17				8.296.141	833.413	3,35%	2,00%	67.864	59.530	8.334
36	01/11/2035	17,5				7.703.560	773.884	3,35%	2,00%	67.268	59.530	7.739
37	01/05/2036	18				7.110.978	714.354	3,35%	2,00%	66.673	59.530	7.144
38	01/11/2036	18,5				6.518.397	654.825	3,35%	2,00%	66.078	59.530	6.548
39	01/05/2037	19				5.925.815	595.295	3,35%	2,00%	65.482	59.530	5.953
40	01/11/2037	19,5				5.333.234	535.766	3,35%	2,00%	64.887	59.530	5.358
41	01/05/2038	20				4.740.652	476.236	3,35%	2,00%	64.292	59.530	4.762
42	01/11/2038	20,5				4.148.071	416.707	3,35%	2,00%	63.697	59.530	4.167
43	01/05/2039	21				3.555.489	357.177	3,35%	2,00%	63.101	59.530	3.572
44	01/11/2039	21,5				2.962.908	297.648	3,35%	2,00%	62.506	59.530	2.976
45	01/05/2040	22				2.370.326	238.118	3,35%	2,00%	61.911	59.530	2.381
46	01/11/2040	22,5				1.777.745	178.589	3,35%	2,00%	61.315	59.530	1.786
47	01/05/2041	23				1.185.163	119.059	3,35%	2,00%	60.720	59.530	1.191
48	01/11/2041	23,5				592.582	59.530	3,35%	2,00%	60.125	59.530	595
49	01/05/2042	24				0	0	3,35%	2,00%	59.530	59.530	-
Tổng cộng						17.689.000	1.777.000			2.246.218	1.777.000	469.218

PHỤ LỤC 2 - LỊCH TRẢ NỢ THEO NĂM ĐỐI VỚI KHOẢN VỐN VAY IDA CỦA WB



PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ NHANH

(Kèm theo Nghị quyết số 54/2019/Q-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: USD

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ			Giải ngân		Dư nợ gốc		Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Lãi suất (%)	Tổng nợ tính phải trả		
		Giai đoạn	Số ngày	Tổng vốn IDA	Tính vay lại	Tổng số	Tính vay lại			Tổng số	Nợ gốc	Nợ lãi
0	01/11/2017											
1	01/05/2018	0		79.100	11.800	79.100	11.800	0,00%	2,00%	118	-	118
2	01/11/2018	0,5		79.100	11.800	158.200	23.600	0,00%	2,00%	236	-	236
3	01/05/2019	1		1.723.000	156.200	1.881.200	179.800	0,00%	2,00%	1.798	-	1.798
4	01/11/2019	1,5		1.723.000	156.200	3.604.200	336.000	0,00%	2,00%	3.360	-	3.360
5	01/05/2020	2		3.519.700	276.600	7.123.900	612.600	0,00%	2,00%	6.126	-	6.126
6	01/11/2020	2,5		3.519.700	276.600	10.643.600	889.200	0,00%	2,00%	8.892	-	8.892
7	01/05/2021	3		2.669.000	276.800	13.312.600	1.166.000	0,00%	2,00%	11.660	-	11.660
8	01/11/2021	3,5		2.669.000	276.800	15.981.600	1.442.800	0,00%	2,00%	14.428	-	14.428
9	01/05/2022	4		790.200	156.300	16.771.800	1.599.100	0,00%	2,00%	15.991	-	15.991
10	01/11/2022	4,5		790.200	156.300	16.978.263	1.696.759	3,30%	2,00%	75.609	58.641	16.968
11	01/05/2023	5		63.500	10.800	16.458.026	1.648.918	3,30%	2,00%	75.130	58.641	16.489
12	01/11/2023	5,5		63.500	10.800	15.937.789	1.601.077	3,30%	2,00%	74.652	58.641	16.011
13	01/05/2024	6				15.354.052	1.542.436	3,30%	2,00%	74.065	58.641	15.424
14	01/11/2024	6,5				14.770.315	1.483.795	3,30%	2,00%	73.479	58.641	14.838
15	01/05/2025	7				14.186.578	1.425.154	3,30%	2,00%	72.893	58.641	14.252
16	01/11/2025	7,5				13.602.841	1.366.513	3,30%	2,00%	72.306	58.641	13.665
17	01/05/2026	8				13.019.104	1.307.872	3,30%	2,00%	71.720	58.641	13.079

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Giai đoạn	Số ngày	Giải ngân		Dư nợ gốc		Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Lãi suất (%)	Tổng nợ tính phải trả		
				Tổng vốn IDA	Tình vay lại	Tổng số	Tình vay lại			Tổng số	Nợ gốc	Nợ lãi
18	01/11/2026	8,5				12.435.367	1.249.231	3,30%	2,00%	71.133	58.641	12.492
19	01/05/2027	9				11.851.630	1.190.590	3,30%	2,00%	70.547	58.641	11.906
20	01/11/2027	9,5				10.666.467	1.071.531	6,70%	2,00%	129.774	119.059	10.715
21	01/05/2028	10				9.481.304	952.472	6,70%	2,00%	128.584	119.059	9.525
22	01/11/2028	10,5				8.296.141	833.413	6,70%	2,00%	127.393	119.059	8.334
23	01/05/2029	11				7.110.978	714.354	6,70%	2,00%	126.203	119.059	7.144
24	01/11/2029	11,5				5.925.815	595.295	6,70%	2,00%	125.012	119.059	5.953
25	01/05/2030	12				4.740.652	476.236	6,70%	2,00%	123.821	119.059	4.762
26	01/11/2030	12,5				3.555.489	357.177	6,70%	2,00%	122.631	119.059	3.572
27	01/05/2031	13				2.370.326	238.118	6,70%	2,00%	121.440	119.059	2.381
28	01/11/2031	13,5				1.185.163	119.059	6,70%	2,00%	120.250	119.059	1.191
29	01/05/2032	14				0	0	6,70%	2,00%	119.059	119.059	-
Tổng cộng				17.689.000	1.777.000			100%		2.038.309	1.777.000	261.309